

Số: 1006-2026/CBTT-HAH
No.: 1006-2026/CBTT-HAH

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2026
Hanoi, 16 June 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG/
EXTRAORDINARY DISCLOSURE OF INFORMATION**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities
Commission of Vietnam*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/ : CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN (“Công
Organization name ty”)/ *HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK
COMPANY (“the Company”)*
- Mã chứng khoán/ : HAH
Securities code
- Địa chỉ/ *Address* : Tầng 7, số 45, Phố Triệu Việt Vương, Phường Hai Bà Trưng,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ *7th Floor, No. 45, Trieu Viet Vuong
Street, Hai Ba Trung Ward, Hanoi, Vietnam*
- Điện thoại/ : 024.39877515
Telephone
- Fax : 024.39444022
- Email : info@haiants.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of disclosure:*

Đính chính “Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 15/06/2026” của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ *Correction of “Resolution of the Board of Directors dated 15 June 2026” of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company.*

- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/06/2026 tại đường dẫn www.haiants.vn/ *This information has been disclosed on the Company’s official website on 16 June 2026 at the following link: www.haiants.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information disclosed above is true and accurate, and we assume full responsibility before the law for the contents of the disclosed information.*

**Tài liệu đính kèm/ Attached
document:**

- Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 15/06/2026 đã được đính chính/ *Resolution of the Board of Directors dated 15 June 2026 has been corrected*

**Người được ủy quyền công bố thông tin/
Authorized person for information disclosure**



Nguyễn Ngọc Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
HAI AN TRANSPORT
AND STEVEDORING JSC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: 0506-2026/NQ-HĐQT
No.: 0506-2026/NQ-HĐQT

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2026
Hanoi, 15 June 2026

NGHỊ QUYẾT/ RESOLUTION

V/v: Triển khai Phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động năm 2026 (Chương trình ESOP 2026) và Danh sách người lao động tham gia Chương trình ESOP 2026/ Re: Implementation of the Share Issuance Plan under the Employee Stock Ownership Plan for 2026 (ESOP 2026) and the List of Employees Participating in the ESOP 2026 Program

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ XẾP DỠ HẢI AN
BOARD OF DIRECTORS
HAI AN TRANSPORT AND STEVEDORING JOINT STOCK COMPANY**

Căn cứ/ Pursuant to:

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/6/2020, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành/ Pursuant to the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14 passed by the National Assembly on June 17, 2020, effective from January 1, 2021, and its amendments, supplements, and implementing regulations;
- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2019, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành/ Pursuant to the Law on Securities No. 54/2019/QH14 passed by the National Assembly on November 26, 2019, effective from January 1, 2021, and its amendments, supplements, and implementing regulations;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP được Chính phủ thông qua ngày 31/12/2020, hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021/ Pursuant to Decree No. 155/2020/NĐ-CP issued by the Government on December 31, 2020, effective from January 1, 2021;
- Căn cứ Nghị định 245/2025/NĐ-CP được Chính phủ thông qua ngày 11/09/2025, hiệu lực thi hành từ ngày 11/09/2025/ Pursuant to Decree No. 245/2025/NĐ-CP issued by the Government on September 11, 2025, effective from September 11, 2025;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An ("Công ty")/ Pursuant to the Charter of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company (the "Company");
- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 0206-2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2026 của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ Resolution of the General Meeting of Shareholders ("GMS") No. 0206-2026/NQ-DHDCD dated 06 June 2026 of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company;
- Biên bản họp ngày 15/06/2026 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ Minutes of the Board of Directors' meeting dated 15 June 2026 of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company.



QUYẾT ĐỊNH/ *DECISION*

Điều 1. Thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0206-2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/06/2026 của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An (“**Công ty**”/ “**HAH**”), cụ thể như sau/
Approval of the implementation of the share issuance plan under the Employee Stock Ownership Plan in accordance with the Resolution of the General Meeting of Shareholders No. 0206-2026/NQ-ĐHĐCĐ dated 06 June 2026 of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company (the “Company” / “HAH”), with the following details:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH/ *GENERAL INFORMATION ON THE SHARES TO BE ISSUED:*

1. Tên tổ chức phát hành/ *Issuer* : Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ *Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company*
2. Tên cổ phiếu phát hành/ *Name* : Cổ phiếu Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ *Shares of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company*
3. Loại cổ phiếu phát hành/ *Type* : Cổ phiếu phổ thông/ *Ordinary shares of shares to be issued*
4. Mệnh giá cổ phiếu/ *Par value* : 10.000 đồng/cổ phiếu/ *VND 10,000 per share*
5. Mã chứng khoán/ *Stock code* : HAH
6. Vốn điều lệ hiện tại/ *Current charter capital* : 1.883.404.010.000 đồng/ *VND 1,883,404,010,000*
7. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành/ *Number of outstanding shares* : 188.340.401 cổ phiếu/ *188,340,401 shares*

II. PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN NGƯỜI LAO ĐỘNG NĂM 2026 (CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2026)/ *PLAN FOR ISSUANCE OF SHARES UNDER THE EMPLOYEE STOCK OWNERSHIP PROGRAM 2026 (ESOP 2026)*

Số lượng cổ phiếu phát hành dự kiến/ <i>Expected number of shares to be issued</i>	3.500.000 cổ phiếu/ <i>3,500,000 shares</i>
Tổng giá trị cổ phiếu phát hành tính theo mệnh giá dự kiến/ <i>Total par value of shares to be issued</i>	35.000.000.000 (Ba mươi lăm tỷ) đồng/ <i>VND 35,000,000,000 (Thirty-five billion dong)</i>
Tỷ lệ phát hành (số lượng cổ phiếu phát hành/tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành)/ <i>Issuance ratio (number of shares</i>	1,858% / 1.858%

<i>issued/total outstanding shares)</i>	
Mục đích phát hành/ <i>Purpose of issuance</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Nhằm ghi nhận đóng góp của Người lao động (NLĐ) đối với sự phát triển của Công ty và các Công ty con trong suốt thời gian qua/ <i>To recognize the contributions of employees to the development of the Company and its subsidiaries over the past years;</i> - Thu hút, giữ chân và tạo động lực để CBNV cống hiến và gắn bó lâu dài với Công ty/ <i>To attract, retain, and motivate employees to dedicate and commit long-term to the Company.</i>
Giá phát hành/ <i>Issue price</i>	10.000 (Mười nghìn) đồng/cổ phiếu/ <i>VND 10,000 (Ten thousand dong) per share</i>
Tổng số tiền thu được từ đợt phát hành dự kiến/ <i>Total proceeds expected from issuance</i>	35.000.000.000 (Ba mươi lăm tỷ) đồng/ <i>VND 35,000,000,000 (Thirty-five billion dong)</i>
Đối tượng phát hành/ <i>Eligible recipients</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ <i>Members of the Board of Directors and Control Board of Hai An Transport and Stevedoring Joint Stock Company</i> - CBNV Công ty và các Công ty con của Công ty được thỏa mãn các tiêu chuẩn được quy định tại Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (“Quy chế ESOP”)/ <i>Employees of the Company and its subsidiaries who meet the criteria stipulated in the ESOP Regulation</i>
Tiêu chuẩn người lao động tham gia chương trình/ <i>Employee eligibility criteria</i>	Quy định tại Quy chế ESOP/ <i>As stipulated in the ESOP Regulation</i>
Phương án đảm bảo đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài/ <i>Compliance with foreign ownership limit</i>	Công ty sẽ không phát hành cổ phiếu cho người nước ngoài trong Chương trình ESOP năm 2026 để đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty/ <i>The Company will not issue shares to foreign individuals under ESOP 2026 to ensure compliance with the maximum foreign ownership ratio</i>
Chuyển nhượng quyền mua/ <i>Transferability of purchase rights</i>	Quyền mua cổ phiếu ESOP không được chuyển nhượng/ <i>ESOP share purchase rights are non-transferable.</i>
Hạn chế chuyển nhượng/ <i>Transfer restriction</i>	Cổ phiếu phát hành theo Chương trình ESOP năm 2026 sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 02 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành ngoại trừ trường hợp cổ phiếu được Công ty mua lại theo Quy chế ESOP và các trường hợp

	<p>cho tặng/ thừa kế theo quy định của Quy chế ESOP và Pháp luật Việt Nam/ <i>Shares issued under ESOP 2026 shall be subject to a transfer restriction of 2 (two) years from the end of the issuance, except in cases where shares are repurchased by the Company under the ESOP Regulation or transferred by way of donation/inheritance in accordance with the ESOP Regulation and Vietnamese law</i></p>
<p>Phương án xử lý cổ phiếu chưa phân phối hết do NLD không mua một phần hoặc toàn bộ số cổ phiếu được quyền mua, hoặc do NLD có đơn xin nghỉ việc hoặc nghỉ việc trước hoặc trong thời gian phát hành cổ phiếu (Cổ phiếu Còn dư)/ <i>Plan for handling undistributed shares resulting from employees declining to purchase all or part of their entitled shares, or from employees resigning before or during the share issuance period (Remaining Shares)</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - HĐQT sẽ lập danh sách NLD được tiếp tục phân phối Cổ phiếu Còn dư của Chương trình ESOP 2026 theo tiêu chuẩn và nguyên tắc xác định số cổ phiếu tiếp tục được phân phối quy định tại Quy chế ESOP/ <i>The Board of Directors shall prepare a list of employees eligible to receive the Remaining Shares under ESOP 2026 in accordance with the criteria and principles stipulated in the ESOP Regulation.</i> - Số lượng cổ phiếu tiếp tục phân phối này sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 02 (hai) năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành/ <i>These shares shall also be subject to a transfer restriction of 2 (two) years from the end of the issuance</i>
<p>Phương thức thanh toán/ <i>Payment method</i></p>	<p>Chuyển khoản vào tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động/ <i>Bank transfer to the designated escrow account for ESOP share purchase</i></p>
<p>Thời gian dự kiến phát hành/ <i>Expected issuance period</i></p>	<p>Trong Quý II/2026 - Quý IV/2026, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có thông báo bằng văn bản về việc nhận được tài liệu báo cáo phát hành đầy đủ và hợp lệ của Công ty/ <i>In Q2/2026 - Q4/2026, after the State Securities Commission issues written confirmation of receipt of the Company's complete and valid issuance report.</i></p>
<p>Sửa đổi Điều lệ và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số vốn mới/ <i>Amendment of Charter and Business Registration Certificate</i></p>	<p>HĐQT sẽ tiến hành các thủ tục để sửa đổi Điều lệ Công ty và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty tại Sở Tài chính Thành phố Hà Nội theo kết quả thực tế phát hành/ <i>The Board of Directors shall carry out procedures to amend the Company's Charter and adjust the Business Registration Certificate with the Hanoi Department of Finance based on the actual issuance results</i></p>



<p>Đăng ký, Lưu ký và Niêm yết cổ phiếu phát hành/ <i>Registration, Depository, and Listing</i></p>	<p>Toàn bộ số cổ phiếu ESOP phát hành thành công sẽ được đăng ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC") và đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") sau khi kết thúc đợt phát hành/ <i>All successfully issued ESOP shares shall be additionally registered with the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and additionally listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE) after completion of the issuance.</i></p>
---	--

III. PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG VỐN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT PHÁT HÀNH/ PLAN FOR UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE ISSUANCE:

Tổng số tiền dự kiến thu được từ việc phát hành là 35.000.000.000 đồng (Ba mươi lăm tỷ đồng) sẽ được sử dụng để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của Công ty, bao gồm nhưng không giới hạn việc trả gốc và lãi vay cho các khoản vay bổ sung vốn lưu động tại các Ngân hàng thương mại cổ phần (TMCP), trả tiền cho các nhà cung cấp, trả tiền mua nguyên - nhiên vật liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể như sau/ *Total expected proceeds: VND 35,000,000,000 (Thirty-five billion dong), to be used to supplement working capital for the Company's business operations, including but not limited to repayment of principal and interest on working capital loans from commercial banks, payments to suppliers, and purchase of raw materials and fuel for production and business activities, specifically as follows:*

STT/ No.	Nội dung/ <i>Description</i>	Số tiền (đồng) <i>Amount (VND)</i>	Tiến độ sử dụng vốn/ <i>Capital utilization schedule</i>
1	Thanh toán tiền gốc khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng theo Hợp đồng cho vay theo Hạn mức số 01.2026/HĐCVHM/VCB-HAIAN ngày 30/01/2026/ <i>Repayment of principal on short-term loan from Vietcombank - Hai Phong Branch under Credit Limit Agreement No. 01.2026/HĐCVHM/VCB-HAIAN dated January 30, 2026</i>	17.000.000.000	Tháng 10/2026 <i>October 2026</i>
2	Thanh toán tiền thuê thuyền viên cho Công ty TNHH MTV quản lý hàng hải Hải An theo Hợp đồng Số 01.2025/HĐTV-HAMM-HATS ngày 01/03/2025 và các Phụ lục kèm theo/ <i>Payment of crew wages to Hai An Maritime Management A Member</i>	13.000.000.000	Tháng 11/2026 <i>November 2026</i>



STT/ No.	Nội dung/ <i>Description</i>	Số tiền (đồng) <i>Amount (VND)</i>	Tiến độ sử dụng vốn/ <i>Capital utilization schedule</i>
	<i>Company under Contract No. 01.2025/HĐTV-HAMM-HATS dated 01/03/2025 and the accompanying appendices</i>		
3	<p>Thanh toán phí bảo hiểm P&I cho đội tàu Công ty theo các hợp đồng bảo hiểm số</p> <p>26/00/02/BHPI/PC0005/C01; 26/00/02/BHPI/PC0008/C01; 26/00/02/BHPI/PC0009/C01; 26/00/02/BHPI/PC0011/C01; 26/00/02/BHPI/PC0012/C01; 26/00/02/BHPI/PC0015/C01; 26/00/02/BHPI/PC0017/C01; 26/00/02/BHPI/PC0019/C01; 26/00/02/BHPI/PC0020/C01; 26/00/02/BHPI/PC0021/C01; 26/00/02/BHPI/PC0022/C01 ngày 03/02/2026 giữa Công ty và Tổng Công ty bảo hiểm PVI/ <i>Payment of P&I insurance premiums for the Company's fleet under insurance contracts No.</i></p> <p>26/00/02/BHPI/PC0005/C01; 26/00/02/BHPI/PC0008/C01; 26/00/02/BHPI/PC0009/C01; 26/00/02/BHPI/PC0011/C01; 26/00/02/BHPI/PC0012/C01; 26/00/02/BHPI/PC0015/C01; 26/00/02/BHPI/PC0017/C01; 26/00/02/BHPI/PC0019/C01; 26/00/02/BHPI/PC0020/C01; 26/00/02/BHPI/PC0021/C01; 26/00/02/BHPI/PC0022/C01 dated 03/02/2026 between the Company and PVI Insurance Corporation</p>	5.000.000.000	Tháng 11/2026 <i>November 2026</i>
	Tổng cộng/ <i>Total</i>	35.000.000.000	

Điều 2: Thông qua Danh sách người lao động tham gia chương trình ESOP 2026 và số lượng cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng (*Danh sách đính kèm Nghị quyết này*)/ *Approval of the*

**DANH SÁCH TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TẠI TỪNG
CÔNG TY CON VÀ TẠI CÔNG TY THEO CHƯƠNG TRÌNH ESOP NĂM 2026/
CONSOLIDATED LIST OF THE NUMBER OF SHARES ALLOCATED TO
EACH SUBSIDIARY AND TO THE COMPANY UNDER THE ESOP 2026**

(Đính kèm Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0506-2026/NQ-HĐQT ngày 15/06/2026)/
(Attached to the Resolution of the Board of Directors No. 0506-2026/NQ-HĐQT dated 15 June 2026)

STT/ No.	Công ty/ Name of the company	Tên viết tắt/ Abbreviation	Số lượng CBNV được mua/ Number of employees eligible to purchase	Số lượng cổ phần phân phối (cổ phần)/ Number of shares allocated (shares)
1	Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An/ Hai An Transport and Stevedoring JSC	HAH	84	874.500
2	Công ty TNHH Cảng Hải An/ Hai An Port Co., Ltd.	HAP	142	756.500
3	Công ty TNHH Vận tải Container Hải An/ Hai An Container Transport Co., Ltd.	HACT	110	577.200
4	Công ty TNHH Đại lý và Tiếp vận Hải An/ Hai An Agency and Logistics Co., Ltd.	HAAL	42	196.500
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp Hải An/ Hai An General Services JSC	HAGS	42	183.400
6	Công ty TNHH Pan Hải An/ Pan Hai An Co., Ltd.	PANHAIAN	180	697.400
7	Công ty TNHH Liên doanh Zim Hải An/ Zim Hai An Joint Venture Co., Ltd.	ZIMHAIAN	3	32.200
8	Công ty TNHH MTV Quản lý Hàng hải Hải An (đơn vị thành viên của HACT)/ Hai An Maritime Management One- Member Co., Ltd. (a member unit of HACT)	HAMM	36	182.300
Tổng cộng/ Total			639	3.500.000

CHI TIẾT DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH ESOP 2026
DETAILED LIST OF EMPLOYEES PARTICIPATING IN THE ESOP 2026 PROGRAM

(Đính kèm Nghị quyết Hội đồng quản trị số 0506-2026/NQ-HĐQT ngày 15/06/2026)
 (Attached to the Resolution of the Board of Directors No. 0506-2026/NQ-HĐQT dated 15 June 2026)

STT/ Số	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hscongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
1	Vũ Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT	13	1,600	1,3	12	82.300	HAH
2	Vũ Ngọc Sơn	Cố vấn cao cấp	16	1,800	1,3	10	77.200	HAH
3	Nguyễn Ngọc Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm TGD	14	1,667	1,3	8,5	60.700	HAH
4	Vũ Doãn Hạnh	Phó tổng giám đốc	7	1,200	1,3	4,8	24.700	HAH
5	Phạm Quang Khánh	Phó tổng giám đốc	15	1,733	1,3	4,8	35.600	HAH
6	Nguyễn Xuân Dũng	Thành viên HĐQT	1	0,800	1,3	6	28.000	HAH
7	Tạ Công Thông	Thành viên HĐQT	1	0,800	1,3	6	28.000	HAH
8	Lê Anh Minh	Thành viên HĐQT	1	0,800	1,3	6	28.000	HAH
9	Trần Thị Hải Yến	Thành viên HĐQT	7	1,200	1,3	6	30.800	HAH
10	Nguyễn Đức Kiên	Thành viên HĐQT	2	0,867	1,3	6	28.000	HAH
11	Nguyễn Mạnh Hùng	Kiểm soát viên	1	0,800	1,3	2,01	6.800	HAH
12	Nguyễn Thu Hồng	Giám đốc chi nhánh	15	1,733	1,3	2,31	17.100	HAH
13	Nguyễn Đình Thái	Phó phòng	15	1,733	1,3	2,01	14.900	HAH
14	Đào Kim Trọng	Trưởng phòng	8	1,267	1,3	2,31	12.500	HAH
15	Nguyễn Đồng Nam	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAH
16	Phạm Đức Hiếu	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAH
17	Trần Đào Tuấn Lộc	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAH
18	Hoàng Minh Đức	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAH
19	Trịnh Đỗ Khải	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAH
20	Nguyễn Quang Minh	Phụ trách bộ phận	1	0,800	1	1,75	4.600	HAH
21	Phan Văn Quỳnh	trưởng ca	9	1,333	1	1,15	5.000	HAH
22	Đặng Xuân Trung	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAH
23	Hồ Ngọc Dũng	Nhân viên	9	1,333	1	1	4.400	HAH
24	Võ Đức Trung	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAH
25	Phan Thành Đông	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAH
26	Nguyễn Ngọc Mẫn	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAH
27	Trương Văn Thịnh	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAH
28	Võ Văn Tích	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAH



STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HSthoigian)/ Service Duration Coefficient (HSthoigian)	Hệ số công ty (Hscongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschuevu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)* 5*(6)		
29	Lê Thanh Tùng	Nhân viên	4	1.000	1	1	3.300	HAH
30	Phạm Đức Trung	Nhân viên	3	0.933	1	1	3.000	HAH
31	Hoàng Anh Tâm	Nhân viên	2	0.867	1	1	2.800	HAH
32	Phạm Thanh Hoàng	Nhân viên	1	0.800	1	1	2.600	HAH
33	Nguyễn Công Cường	Nhân viên	1	0.800	1	1	2.600	HAH
34	Đinh Thị Thùy	Nhân viên	6	1.133	1	1	3.700	HAH
35	Nguyễn Thị Thu	Nhân viên	4	1.000	1	1	3.300	HAH
36	Nguyễn Thị Cúc	Nhân viên	1	0.800	1	1	2.600	HAH
37	Lê Thị Quỳnh Hoa	Nhân viên	8	1.267	1	1	4.100	HAH
38	Lương Thị Ngọc Diệp	Phó phòng	1	0.800	1,3	2,01	6.800	HAH
39	Nguyễn Ngọc Minh	Trưởng phòng	11	1.467	1,3	2,31	14.500	HAH
40	Trần Đình Trung	Phó phòng	15	1.733	1,3	2,01	14.900	HAH
41	Nguyễn Trung Đức	Nhân viên	7	1.200	1	1	3.900	HAH
42	Nguyễn Danh Thành	Nhân viên	3	0.933	1	1	3.000	HAH
43	Nguyễn Thế Tùng	Trưởng phòng	16	1.800	1,3	2,31	17.800	HAH
44	Nguyễn Thị Thúy Loan	Nhân viên	6	1.133	1	1	3.700	HAH
45	Nguyễn Thị Kim Cúc	Nhân viên	11	1.467	1	1	4.800	HAH
46	Phạm Thị Minh Huyền	Nhân viên	15	1.733	1	1	5.700	HAH
47	Đàm Nguyên Sơn	Trưởng phòng	8	1.267	1,3	2,31	12.500	HAH
48	Nguyễn Thị Thùy Linh	Phụ trách bộ phận	9	1.333	1	1,75	7.700	HAH
49	Trần Thanh Phương	Phụ trách bộ phận	9	1.333	1	1,75	7.700	HAH
50	Nguyễn Kiên Cường	Phó phòng	9	1.333	1,3	2,01	11.400	HAH
51	Huỳnh Thanh Dũng	Nhân viên	9	1.333	1	1	4.400	HAH
52	Phan Thành Trung	Phó phòng	9	1.333	1,3	2,01	11.400	HAH
53	Vũ Thị Hương	Nhân viên	9	1.333	1	1	4.400	HAH
54	Ngô Thị Minh Thu	Nhân viên	9	1.333	1	1	4.400	HAH
55	Trịnh Thị Mỹ	Phụ trách bộ phận	9	1.333	1	1,75	7.700	HAH
56	Lê Trí	Phụ trách bộ phận	9	1.333	1	1,75	7.700	HAH
57	Ngô Thị Thanh Dung	Nhân viên	9	1.333	1	1	4.400	HAH
58	Phạm Ái Mỹ	Phụ trách bộ phận	9	1.333	1	1,75	7.700	HAH
59	Trần Thị Bích Hợp	Nhân viên	9	1.333	1	1	4.400	HAH
60	Hoàng Trường Tùng	Nhân viên	9	1.333	1	1	4.400	HAH
61	Nguyễn Thị Hà Phương	Nhân viên	8	1.267	1	1	4.100	HAH

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hscongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
62	Nguyễn Thị Phương	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAH
63	Hoàng Văn Sỹ	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAH
64	Nguyễn Hoàng Giang	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAH
65	Trần Thị Thanh Xuân	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAH
66	Hoàng Anh Tuấn	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAH
67	Bùi Thị Thanh Thủy	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAH
68	Nguyễn Ngọc Vân Quỳnh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAH
69	Lê Thanh Hải	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAH
70	Trần Thị Thanh Hào	Kế toán trưởng	15	1,733	1,3	3,5	26.000	HAH
71	Vũ Thị Thu Hằng	Phó phòng	15	1,733	1,3	2,01	14.900	HAH
72	Phạm Thị Thanh Hương	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	HAH
73	Hà Thị Diệp	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAH
74	Nguyễn Thùy Linh	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAH
75	Phạm Hồng Minh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAH
76	Lương Thị Việt Anh	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAH
77	Đào Hoàng Thu Hà	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAH
78	Đào Thị Nhung	Nhân viên	16	1,800	1	1	5.900	HAH
79	Vũ Đức Trọng	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAH
80	Trần Trung Hiền	Nhân viên	9	1,333	1	1	4.400	HAH
81	Đặng Văn Thiện	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAH
82	Trần Duy Khang	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAH
83	Nguyễn Thị Trang	Nhân viên	9	1,333	1	1	4.400	HAH
84	Nguyễn Thị Thanh Tú	Trưởng ban kiểm soát	15	1,733	1,3	2,31	17.100	HAH
85	Trần Văn Quyền	Giám đốc	11	1,467	1,2	3,5	20.300	HACT
86	Nguyễn Linh Chi	Phó giám đốc	11	1,467	1,2	2,66	15.400	HACT
87	Trần Đình Tuấn	Phó giám đốc	15	1,733	1,2	2,66	18.200	HACT
88	Nguyễn Trung Hiếu	Phó giám đốc	7	1,200	1,2	2,66	12.600	HACT
89	Nguyễn Ngọc Anh	Phó giám đốc	1	0,800	1,2	2,66	8.400	HACT
90	Trần Thị Hải Hà	Kế toán trưởng công ty con	6	1,133	1,2	2,66	11.900	HACT

01038
CÔNG
CỐ P
V TÀI
HÀ
A TRU

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HSthoigian)/ Service Duration Coefficient (HSthoigian)	Hệ số công ty (Hsongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
91	Trần Thị Bích Thủy	Phó phòng	10	1,400	1,2	2,01	11.100	HACT
92	Đỗ Thị Tho	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	HACT
93	Hoàng Thu Trang	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	HACT
94	Bùi Thanh Thủy	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HACT
95	Nguyễn Thu Hương	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HACT
96	Nguyễn Văn Hường	Trưởng phòng	11	1,467	1,2	2,31	13.400	HACT
97	Đỗ Thị Ngọc Bích	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HACT
98	Phạm Văn Đình	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
99	Vũ Quốc Hội	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HACT
100	Nguyễn Thành Trung	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HACT
101	Nguyễn Đăng Thăng	Trưởng phòng	8	1,267	1,2	2,31	11.500	HACT
102	Nguyễn Tiến Thịnh	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
103	Phạm Hữu Toàn	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HACT
104	Nguyễn Thế Tấn	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HACT
105	Phạm Tuấn	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HACT
106	Đỗ Anh Tuấn	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
107	Đỗ Quốc Huy	Phó phòng	9	1,333	1,2	2,01	10.600	HACT
108	Nguyễn Văn Thuận	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HACT
109	Phạm Thị Thủy Ngân	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HACT
110	Cao Bá Đạt	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HACT
111	Nguyễn Quang Phú	Phó phòng	14	1,667	1,2	2,01	13.200	HACT
112	Phạm Quỳnh	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HACT
113	Lê Đình Dương	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HACT
114	Phạm Thị Thủy	Trưởng phòng	15	1,733	1,2	2,31	15.800	HACT
115	Nguyễn Thị Quỳnh Trang	Phụ trách bộ phận	7	1,200	1	1,75	6.900	HACT
116	Đỗ Hà Thanh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HACT
117	Lương Quyết Thắng	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HACT
118	Nguyễn Mạnh Hùng	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HACT
119	Nguyễn Đình Tiến	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HACT

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hscongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
120	Đỗ Việt Hưng	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HACT
121	Nguyễn Khánh Linh	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HACT
122	Trần Thị Phương Huyền	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HACT
123	Hoàng Văn Vịnh	Phụ trách bộ phận	6	1,133	1	1,75	6.500	HACT
124	Lê Huy Bách	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HACT
125	Trần Quốc Hưng	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HACT
126	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HACT
127	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
128	Trần Trung Hiếu	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HACT
129	Lê Hồng Sơn	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HACT
130	Ngô Thị Ngân Giang	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HACT
131	Nguyễn Việt Phương	Trưởng phòng	11	1,467	1,2	2,31	13.400	HACT
132	Trần Thị Thu	Phó phòng	7	1,200	1,2	2,01	9.500	HACT
133	Lê Thị Vân	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HACT
134	Lê Thị Ngọc Thủy	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	HACT
135	Nguyễn Thị Hợi	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HACT
136	Đoàn Thị Hồng Hạnh	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HACT
137	Lê Thị Phương Thảo	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HACT
138	Phạm Thị Thu Hằng	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HACT
139	Phạm Văn Kiên	Trưởng phòng	13	1,600	1,2	2,31	14.600	HACT
140	Nguyễn Trung Hà	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HACT
141	Trương Thị Thèm	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HACT
142	Phạm Văn Quyền	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HACT
143	Đinh Văn Hiến	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HACT
144	Đặng Xuân Trường	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
145	Hoàng Văn Đạt	Phó phòng	10	1,400	1,2	2,01	11.100	HACT
146	Phạm Minh Hải	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HACT
147	Sùng Thị Thanh Huyền	Phó phòng	3	0,933	1,2	2,01	7.400	HACT

1880
3 TỶ
HÀN
A XE
I AN
NG -

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hsongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
148	Nguyễn Thị Hào	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HACT
149	Nguyễn Ngọc Hà	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HACT
150	Nguyễn Thị Hiền	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HACT
151	Phạm Quốc Cường	Giám đốc chi nhánh	15	1,733	1,2	2,31	15.800	HACT
152	Nguyễn Công Hoan	Phó Giám đốc chi nhánh	6	1,133	1,2	2,01	9.000	HACT
153	Phạm Việt Dũng	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HACT
154	Hoàng Thị Phượng	Phụ trách bộ phận chi nhánh	8	1,267	1	1,32	5.500	HACT
155	Mai Phúc Thiện	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HACT
156	Lê Thanh Chính	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HACT
157	Phan Ngọc Hôn	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HACT
158	Nguyễn Ngọc Anh Thy	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HACT
159	Nguyễn Thị Bích Thủy	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HACT
160	Đông Hữu Định	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HACT
161	Nguyễn Thị Ánh Mai	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HACT
162	Trịnh Hữu Thắng	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
163	Võ Huỳnh Tuấn Khanh	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
164	Lê Võ Bảo Trân	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
165	Nguyễn Minh Hải	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
166	Dương Gia Yên	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
167	Nguyễn Anh Khôi	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
168	Lê Thủy Thanh Tâm	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HACT
169	Lương Vy Thảo	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HACT
170	Nguyễn Thị Anh Loan	Nhân viên	9	1,333	1	1	4.400	HACT
171	Phan Ngọc Thanh Trúc	Trưởng phòng chi nhánh	8	1,267	1	1,75	7.300	HACT

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HISThoigian)/ Service Duration Coefficient (HISThoigian)	Hệ số công ty (Hscongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
172	Trương Huỳnh Kim Thoa	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HACT
173	Lê Xuân Ninh	Trưởng phòng chỉ nhánh	12	1,533	1	1,75	8.800	HACT
174	Nguyễn Hoàng	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HACT
175	Trần Minh Trọng	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HACT
176	Trịnh Thị Thanh Nguyệt	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HACT
177	Trương Châu Vinh Nguyên	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HACT
178	Trần Thị Hồng	Nhân viên	9	1,333	1	1	4.400	HACT
179	Đặng Thị Thúy Tiên	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
180	Nguyễn Văn Minh	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HACT
181	Phan Phú Quyên	Giám đốc chỉ nhánh	5	1,067	1,2	2,31	9.700	HACT
182	Huỳnh Thị Hạnh Phương	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HACT
183	Trần Thị Ngọc Mai	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HACT
184	Lê Minh Khoa	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HACT
185	Phan Tá Anh Thư	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HACT
186	Ngô Mỹ Dung	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HACT
187	Nguyễn Hoàng Tuấn	Phó phòng chỉ nhánh	4	1,000	1	1,52	5.000	HACT
188	Đinh Việt Anh	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HACT
189	Nguyễn Thị Thanh Trà	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
190	Trần Ngọc Huy	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HACT
191	Lê Trọng Hùng	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HACT
192	Nguyễn Thu Uyên	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
193	Nguyễn Văn Tình	Phụ trách bộ phận	2	0,867	1	1,75	5.000	HACT
194	Đinh Công Tùng	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HACT
195	Trần Thị Thom	Kế toán trưởng công ty con	15	1,733	1,2	2,66	18.200	HAP
196	Phạm Thị Ngọc	Phó phòng	13	1,600	1,2	2,01	12.700	HAP
197	Đoàn Mạnh Hùng	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HSThoigian)/ Service Duration Coefficient (HSThoigian)	Hệ số công ty (Hseongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (HSchucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
198	Phạm Huy Linh	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAP
199	Nguyễn Thúy Phượng	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAP
200	Đoàn Anh Thành	Trưởng phòng	10	1,400	1,2	2,31	12.800	HAP
201	Vũ Thị Bích Vân	Phó phòng	15	1,733	1,2	2,01	13.700	HAP
202	Vũ Viết Lương	Trưởng ca	16	1,800	1	1,15	6.800	HAP
203	Nguyễn Thế Anh	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	HAP
204	Lê Hồng Cường	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
205	Trương Thị Thúy Hòa	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAP
206	Nguyễn Thị Huyền	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
207	Đào Duy Hùng	Nhân viên	16	1,800	1	1	5.900	HAP
208	Đông Xuân Nghiê	Nhân viên	16	1,800	1	1	5.900	HAP
209	Nguyễn Thị Nhung	Nhân viên	12	1,533	1	1	5.000	HAP
210	Nguyễn Xuân Thành	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
211	Lê Thị Thanh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAP
212	Đặng Thị Hiền	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAP
213	Nguyễn Bích Thủy	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAP
214	Vũ Thị Hương	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAP
215	Trần Thu Thảo	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAP
216	Lương Anh Tùng	Trưởng ca	5	1,067	1	1,15	4.000	HAP
217	Vũ Văn Mạnh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAP
218	Phạm Văn Thuận	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAP

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hsongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
219	Phạm Hữu Toán	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAP
220	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng phòng	13	1,600	1,2	2,31	14.600	HAP
221	Đỗ Gia Bình	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAP
222	Lê Huy Dũng	Trưởng phòng	15	1,733	1,2	2,31	15.800	HAP
223	Nguyễn Thanh Long	Phó phòng	15	1,733	1,2	2,01	13.700	HAP
224	Nguyễn Thị Lan Anh	Trưởng ca	13	1,600	1	1,15	6.000	HAP
225	Ngô Thị Thanh Hiền	Trưởng ca	13	1,600	1	1,15	6.000	HAP
226	Ngô Thanh Tùng	Trưởng ca	7	1,200	1	1,15	4.500	HAP
227	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Nhân viên	16	1,800	1	1	5.900	HAP
228	Phạm Thị Bích	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
229	Nguyễn Thị Đức	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	HAP
230	Phạm Thúy Giang	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAP
231	Ngô Thị Minh Hằng	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
232	Hoàng Thị Hường	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
233	Phạm Thị Kim Ngân	Nhân viên	16	1,800	1	1	5.900	HAP
234	Phạm Đức Huy	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAP
235	Hàn Ngọc Hưng	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAP
236	Phạm Thị Thu Hường	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAP
237	Trần Đức Anh	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAP
238	Nguyễn Thị Yến	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAP
239	Nguyễn Khánh Toàn	Trưởng phòng	12	1,533	1,2	2,31	14.000	HAP



STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HSthoigian)/ Service Duration Coefficient (HSthoigian)	Hệ số công ty (Hscongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
240	Bùi Quang Hải	Trưởng ca	6	1,133	1	1,15	4.300	HAP
241	Nguyễn Văn Hưng	Trưởng ca	15	1,733	1	1,15	6.500	HAP
242	Phạm Văn Linh	Trưởng ca	10	1,400	1	1,15	5.300	HAP
243	Lê Hoàng Tú	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAP
244	Phạm Tiến Hoàng	Nhân viên	12	1,533	1	1	5.000	HAP
245	Lê Quang Hiếu	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAP
246	Nguyễn Hữu Hoàng	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
247	Đỗ Ngọc Kiên	Nhân viên	11	1,467	1	1	4.800	HAP
248	Nguyễn Duy Hoàng	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAP
249	Phạm Văn Phúc	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAP
250	Nguyễn Văn Hùng	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAP
251	Lê Xuân Thành	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAP
252	Lê Đình Công	Trưởng ca	6	1,133	1	1,15	4.300	HAP
253	Hoàng Duy Hưng	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAP
254	Phạm Tiến Chung	Trưởng phòng	15	1,733	1,2	2,31	15.800	HAP
255	Phạm Văn Thương	Trưởng ca	16	1,800	1	1,15	6.800	HAP
256	Trần Đình Việt	Trưởng ca	15	1,733	1	1,15	6.500	HAP
257	Nguyễn Đình Tuấn	Trưởng ca	15	1,733	1	1,15	6.500	HAP
258	Lê Văn Khương	Trưởng ca	13	1,600	1	1,15	6.000	HAP
259	Trần Hiệp	Trưởng ca	7	1,200	1	1,15	4.500	HAP
260	Vũ Tiến Dũng	Trưởng ca	15	1,733	1	1,15	6.500	HAP

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hscongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
261	Tạ Quang Huy	Trưởng ca	15	1,733	1	1,15	6.500	HAP
262	Phan Văn Quang	Phụ trách bộ phận	15	1,733	1	1,75	10.000	HAP
263	Trần Văn Thức	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	HAP
264	Nguyễn Tuấn Quyền	Phó phòng	6	1,133	1,2	2,01	9.000	HAP
265	Nguyễn Quang Hưng	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAP
266	Nguyễn Ngọc Hoàng	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	HAP
267	Đào Xuân Hậu	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAP
268	Vũ Hồng Quân	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
269	Phùng Văn Cường	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	HAP
270	Nguyễn Ngọc Cảnh	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAP
271	Nguyễn Văn Trường	Nhân viên	12	1,533	1	1	5.000	HAP
272	Phạm Minh Đức	Nhân viên	12	1,533	1	1	5.000	HAP
273	Phạm Văn Kỳ	Nhân viên	11	1,467	1	1	4.800	HAP
274	Hoàng Văn Huỳnh	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
275	Lại Thanh Tùng	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAP
276	Vũ Tuấn Anh	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAP
277	Vũ Quốc Sơn	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAP
278	Phạm Văn Đức	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAP
279	Nguyễn Mong Ước	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAP
280	Phạm Văn Ngọc	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAP
281	Vũ Tuấn Hưng	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAP

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hsongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (HSchucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
282	Phạm Thành Đạt	Nhân viên	2	0.867	1	1	2.800	HAP
283	Nguyễn Đình Kiên	Nhân viên	4	1.000	1	1	3.300	HAP
284	Vũ Thành Miên	Nhân viên	13	1.600	1	1	5.200	HAP
285	Đặng Xuân Hùng	Nhân viên	13	1.600	1	1	5.200	HAP
286	Nguyễn Đức Anh	Nhân viên	15	1.733	1	1	5.700	HAP
287	Nguyễn Tiến Lâm	Nhân viên	6	1.133	1	1	3.700	HAP
288	Nguyễn Thế Lộc	Nhân viên	6	1.133	1	1	3.700	HAP
289	Lương Hoàng Khánh	Nhân viên	6	1.133	1	1	3.700	HAP
290	Bùi Lê Hoàng	Nhân viên	4	1.000	1	1	3.300	HAP
291	Phạm Ngọc Phú	Nhân viên	3	0.933	1	1	3.000	HAP
292	Trần Xuân Tùng	Nhân viên	4	1.000	1	1	3.300	HAP
293	Phạm Hoàng Long	Nhân viên	4	1.000	1	1	3.300	HAP
294	Đặng Anh Hoài	Nhân viên	4	1.000	1	1	3.300	HAP
295	Trần Xuân Hòa	Nhân viên	16	1.800	1	1	5.900	HAP
296	Đỗ Quang Hiệp	Nhân viên	15	1.733	1	1	5.700	HAP
297	Phạm Văn Phú	Nhân viên	15	1.733	1	1	5.700	HAP
298	Nguyễn Văn Nhượng	Nhân viên	13	1.600	1	1	5.200	HAP
299	Vũ Văn Dũng	Nhân viên	15	1.733	1	1	5.700	HAP
300	Phạm Việt Anh	Nhân viên	11	1.467	1	1	4.800	HAP
301	Dương Công Quyền	Nhân viên	2	0.867	1	1	2.800	HAP
302	Vũ Thanh Tùng	Nhân viên	11	1.467	1	1	4.800	HAP

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HISThoigian)/ Service Duration Coefficient (HISThoigian)	Hệ số công ty (Hscongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
303	Nguyễn Văn Hưng	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
304	Ngô Văn Cường	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAP
305	Nguyễn Quyết Thắng	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAP
306	Trịnh Hoàng Tuấn	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAP
307	Trần Công Lợi	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
308	Trần Anh Đức	Trưởng phòng	2	0,867	1,2	2,31	7.900	HAP
309	Bùi Tiến Hường	Trưởng ca	15	1,733	1	1,15	6.500	HAP
310	Ngô Bá Nhất	Trưởng ca	15	1,733	1	1,15	6.500	HAP
311	Vũ Hồng Minh	Trưởng ca	15	1,733	1	1,15	6.500	HAP
312	Nguyễn Công Tốt	Trưởng ca	15	1,733	1	1,15	6.500	HAP
313	Phạm Ngọc Diệp	Trưởng ca	15	1,733	1	1,15	6.500	HAP
314	Nguyễn Công Trí	Trưởng ca	15	1,733	1	1,15	6.500	HAP
315	Đỗ Văn Hưng	Nhân viên	11	1,467	1	1	4.800	HAP
316	Đào Văn Đức	Nhân viên	14	1,667	1	1	5.500	HAP
317	Bùi Văn Tuấn	Nhân viên	11	1,467	1	1	4.800	HAP
318	Ngô Quốc Oai	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAP
319	Nguyễn Tiến Dũng	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAP
320	Nguyễn Đức Thái	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
321	Nguyễn Văn Thắng	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
322	Cao Văn Thịnh	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAP
323	Nguyễn Văn Thìn	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAP

09 -
FY
N
KẾ P D
N
- TP

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hscongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
324	Phan Văn Dương	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAP
325	Bùi Đức Thịnh	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAP
326	Phan Thế Văn	Nhân viên	11	1,467	1	1	4.800	HAP
327	Bùi Văn Đức	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAP
328	Đặng Văn Quyết	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAP
329	Đoàn Quang Thanh	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAP
330	Trần Văn Trung	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAP
331	Chu Hải Hà	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
332	Đỗ Tuấn Thủy	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
333	Nguyễn Tất Tuấn	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAP
334	Nguyễn Trọng Khang	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAP
335	Vũ Đình Giáp	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAP
336	Phạm Quang Huy	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAP
337	Phạm Văn Dương	Giám đốc	12	1,533	1,1	3,5	19.400	PANHAIAN
338	Nguyễn Thị Vân	Phó giám đốc	15	1,733	1,1	2,66	16.700	PANHAIAN
339	Bùi Văn Lương	Trưởng phòng	14	1,667	1,1	2,31	13.900	PANHAIAN
340	Trần Ngọc Hoàng Anh	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
341	Phạm Đình Tuấn	Trưởng phòng	8	1,267	1,1	2,31	10.600	PANHAIAN
342	Nguyễn Thị Tuyền	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	PANHAIAN
343	Nguyễn Thị Vân Anh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
344	Vũ Minh Thanh	Trưởng ca	4	1,000	1	1,15	3.700	PANHAIAN
345	Phùng Thị Thu Trang	Trưởng ca	5	1,067	1	1,15	4.000	PANHAIAN
346	Trần Thị Minh Trang	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
347	Vũ Việt Anh	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	PANHAIAN
348	Phạm Đức Anh	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	PANHAIAN
349	Lương Hồng Lũy	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	PANHAIAN

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HSthoigian)/ Service Duration Coefficient (HSthoigian)	Hệ số công ty (Hsongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
350	Ngô Thị Linh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
351	Trần Thị Ánh Thu	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
352	Nguyễn Thị Hiền	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	PANHAIAN
353	Trần Thị Thảo	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
354	Nguyễn Xuân Huyền	Trưởng ca	7	1,200	1	1,15	4.500	PANHAIAN
355	Nguyễn Lê Phú Thịnh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
356	Phạm Ngọc Duy	Phó phòng	6	1,133	1,1	2,01	8.200	PANHAIAN
357	Phạm Văn Quang	Trưởng ca	6	1,133	1	1,15	4.300	PANHAIAN
358	Vũ Quốc Tuấn	Nhân viên	12	1,533	1	1	5.000	PANHAIAN
359	Trần Hồng Minh	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	PANHAIAN
360	Hoàng Đình Hùng	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	PANHAIAN
361	Nguyễn Mạnh Tiến	Phó phòng	15	1,733	1,1	2,01	12.600	PANHAIAN
362	Trần Quốc Hùng	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
363	Nguyễn Thái Sơn	Trưởng phòng	3	0,933	1,1	2,31	7.800	PANHAIAN
364	Lê Thành Đạt	Phó phòng	3	0,933	1,1	2,01	6.800	PANHAIAN
365	Nguyễn Thị Hà	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
366	Trần Văn Sơn	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
367	Đàm Thị Thu Hà	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
368	Đỗ Thị Thu Uyên	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
369	Cao Hữu Phước	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
370	Trần Hồng Thu	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
371	Phan Thị Duyên	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
372	Lưu Mạnh Tường	Nhân viên	5	1,067	1	1,15	4.000	PANHAIAN
373	Lê Thị Cài	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
374	Hoàng Thanh Hường	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
375	Lê Thị Thanh Thủy	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
376	Vũ Thị Phượng	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
377	Phạm Quang Tiến	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
378	Trần Thị Huế	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
379	Lê Minh Sơn	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
380	Nguyễn Thu Huyền	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
381	Đoàn Đức Thắng	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	PANHAIAN

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hsongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
382	Đỗ Thị Hà Giang	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	PANHAIAN
383	Hoàng Thị Thanh Hương	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
384	Đoàn Đức Việt	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
385	Nguyễn Văn Huy	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
386	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
387	Nguyễn Mạnh Tuấn	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
388	Vũ Văn Cường	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
389	Hoàng Trung Hiếu	Trưởng ca	5	1,067	1	1,15	4.000	PANHAIAN
390	Lê Thị Tuyết	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
391	Đào Văn Nhất	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
392	Lê Mạnh Quân	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
393	Đỗ Đức Long	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
394	Phạm Văn Mẫn	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
395	Bùi Tiến Đạt	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
396	Ngô Đại Dương	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
397	Nguyễn Văn Duy	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
398	Nguyễn Văn Quân	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
399	Ngô Tuấn Anh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
400	Phạm Văn Khánh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
401	Nguyễn Văn Thành	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
402	Nguyễn Đức Hiệp	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	PANHAIAN
403	Trần Minh Đạt	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
404	Bùi Thành Dương	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
405	Phạm Ngọc Khang	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
406	Nguyễn Bá Phước	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
407	Đoàn Văn Trung	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
408	Bùi Văn Hưng	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
409	Trần Hùng Huy	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
410	Phạm Hùng Việt	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
411	Nguyễn Trần Linh	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
412	Võ Đình Cường	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
413	Bùi Đức Tùng	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HSthoigian)/ Service Duration Coefficient (HSthoigian)	Hệ số công ty (Hscongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
414	Nguyễn Quốc Hưng	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
415	Lê Hoài Phương	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
416	Nguyễn Hữu Hoàng	Trưởng phòng	15	1,733	1,1	2,31	14.500	PANHAIAN
417	Nguyễn Thị Thanh Thủy	Trưởng ca	6	1,133	1	1,15	4.300	PANHAIAN
418	Bùi Ngọc Toàn	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	PANHAIAN
419	Đỗ Thị Quỳnh Thu	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
420	Đỗ Đức Anh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
421	Phạm Hữu Xâm	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
422	Nguyễn Đại Ngọc	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
423	Trần Việt Tùng	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	PANHAIAN
424	Phạm Lê Yến Nhi	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	PANHAIAN
425	Ngô Thị Lâm Trang	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
426	Bùi Văn Tùng	Phó phòng	6	1,133	1,1	2,01	8.200	PANHAIAN
427	Phạm Sơn Tùng	Trưởng ca	7	1,200	1	1,15	4.500	PANHAIAN
428	Nguyễn Hải Nam	Trưởng ca	7	1,200	1	1,15	4.500	PANHAIAN
429	Nguyễn Thành Luân	Trưởng ca	5	1,067	1	1,15	4.000	PANHAIAN
430	Phan Hoàng Trung	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
431	Trần Duy Quang	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	PANHAIAN
432	Ngô Thanh Tùng	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	PANHAIAN
433	Vũ Thanh Tùng	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	PANHAIAN
434	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
435	Nguyễn Trọng An Bình	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
436	Trần Đức Hiếu	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	PANHAIAN
437	Trần Văn Luật	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	PANHAIAN
438	Đào Tiến Quân	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
439	Nguyễn Huy Giang	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
440	Cao Thế Cường	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
441	Vũ Trọng Bách	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
442	Đặng Văn Trọng	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
443	Phạm Hữu Sơn	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
444	Vũ Quang Tuấn	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
445	Vũ Văn Minh	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	PANHAIAN

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hscongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
446	Phạm Văn Tuấn	Trưởng phòng	7	1,200	1,1	2,31	10.000	PANHAIAN
447	Vũ Đức Hưng	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	PANHAIAN
448	Nguyễn Thị Hà	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
449	Phạm Văn Tú	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
450	Nguyễn Trung Kiên	Trưởng ca	7	1,200	1	1,15	4.500	PANHAIAN
451	Vũ Phương Đông	Nhân viên	16	1,800	1	1	5.900	PANHAIAN
452	Nguyễn Trung Kiên	Nhân viên	16	1,800	1	1	5.900	PANHAIAN
453	Lương Ngọc Đức	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	PANHAIAN
454	Nguyễn Văn Chung	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	PANHAIAN
455	Nguyễn Mạnh Thắng	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
456	Quách Văn Thắng	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
457	Vũ Văn Sơn	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
458	Trần Tôn Hiến	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
459	Vũ Hùng Cường	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
460	Phạm Đức Hùng	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
461	Vũ Anh Tuấn	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
462	Cao Ngọc Đức	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
463	Phạm Ngọc Dương	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
464	Lưu Xuân Thọ	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
465	Bùi Ngọc Dũng	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	PANHAIAN
466	Nguyễn Văn Công	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
467	Mạc Như Giới	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
468	Lê Văn Hiếu	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
469	Đình Tiến Dũng	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
470	Nguyễn Trọng Hiếu	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	PANHAIAN
471	Nguyễn Duy Thanh	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	PANHAIAN
472	Nguyễn Văn Đình	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	PANHAIAN
473	Vũ Thế Tài	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	PANHAIAN
474	Ngô Xuân Khoa	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	PANHAIAN
475	Đình Văn Cảnh	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
476	Nguyễn Sĩ Hà	Nhân viên	16	1,800	1	1	5.900	PANHAIAN
477	Nguyễn Tuấn Mạnh	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	PANHAIAN

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HSthoigian)/ Service Duration Coefficient (HSthoigian)	Hệ số công ty (Hsongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
478	Hà Công Chính	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
479	Nguyễn Phúc Lộc	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	PANHAIAN
480	Đỗ Quốc Hưng	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
481	Mạc Văn Tuyên	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
482	Nguyễn Văn Thuyên	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	PANHAIAN
483	Vũ Hồng Trường	Trưởng ca	3	0,933	1	1,15	3.500	PANHAIAN
484	Phạm Công Duy	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
485	Đỗ Xuân Hùng	Nhân viên	11	1,467	1	1	4.800	PANHAIAN
486	Đình Văn Quang	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
487	Trần Trung Hưng	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
488	Đào Hữu Dẫn	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
489	Nguyễn Đình Lịch	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	PANHAIAN
490	Trần Quốc Huy	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	PANHAIAN
491	Nguyễn Văn Hải	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
492	Nguyễn Trung Thành	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	PANHAIAN
493	Hoàng Đức Luân	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	PANHAIAN
494	Nguyễn Văn Diệp	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	PANHAIAN
495	Luong Gia Tự	Nhân viên	9	1,333	1	1	4.400	PANHAIAN
496	Nguyễn Văn Việt	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
497	Vũ Văn Thảo	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
498	Phạm Trường Giang	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	PANHAIAN
499	Phạm Văn Quỳnh	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
500	Trần Thị Mai	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
501	Bùi Văn Ngọc	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
502	Nguyễn Quốc Hùng	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
503	Đặng Huy Hoàng	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
504	Nguyễn Anh Đức	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
505	Ngô Duy Tùng	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
506	Phạm Huy Sáng	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
507	Nguyễn Đức Quỳnh	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
508	Phạm Văn Mạnh	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN
509	Phạm Văn Tuấn Anh	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	PANHAIAN

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hsongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
510	Phạm Thế Bình	Nhân viên	1	0.800	1	1	2.600	PANHAIAN
511	Nguyễn Chiến Công	Nhân viên	1	0.800	1	1	2.600	PANHAIAN
512	Lương Văn Vương	Nhân viên	1	0.800	1	1	2.600	PANHAIAN
513	Vũ Khắc Hanh	Nhân viên	1	0.800	1	1	2.600	PANHAIAN
514	Vũ Chiến Thắng	Nhân viên	1	0.800	1	1	2.600	PANHAIAN
515	Nguyễn Trịnh Thắng	Nhân viên	1	0.800	1	1	2.600	PANHAIAN
516	Vũ Quang Tuấn	Nhân viên	1	0.800	1	1	2.600	PANHAIAN
517	Đào Ngọc Tuấn	Giám đốc	16	1.800	1,1	3,5	22.800	HAAL
518	Nguyễn Thị Thùy Dung	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAAL
519	Vũ Ngọc Toán	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAAL
520	Phạm Tuấn Dương	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAAL
521	Đào Duy Tuyển	Nhân viên	14	1,667	1	1	5.500	HAAL
522	Khúc Thị Hải	Trưởng phòng	12	1,533	1,1	2,31	12.800	HAAL
523	Võ Hữu Hậu	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAAL
524	Phạm Thị Thanh	Nhân viên	12	1,533	1	1	5.000	HAAL
525	Lê Minh Khuê	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAAL
526	Nguyễn Hải Long	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAAL
527	Đình Phúc Hưng	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAAL
528	Ngô Thị Lan	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAAL
529	Mai Xuân Hải	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAAL
530	Phạm Thị Như Hằng	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAAL
531	Vũ Thị Hoàng Oanh	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAAL
532	Đoàn Anh Đức	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAAL
533	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAAL
534	Khúc Thị Trà My	Nhân viên	8	1,267	1	1	4.100	HAAL
535	Trần Tuấn Anh	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAAL
536	Đình Thu Trang	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAAL
537	Đỗ Anh Minh	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAAL
538	Hà Minh Phương	Trưởng ca	15	1,733	1	1,15	6.500	HAAL
539	Nguyễn Thị Mai Phương	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAAL
540	Nguyễn Văn Cường	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAAL
541	Nguyễn Mạnh Hùng	Phó phòng	8	1,267	1,1	2,01	9.200	HAAL
542	Vũ Hải Yến	Trưởng phòng	10	1,400	1,1	2,31	11.700	HAAL
543	Bùi Thị Kim Oanh	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAAL
544	Nguyễn Tân Tùng	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAAL
545	Nguyễn Trọng Vượng	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAAL
546	Đỗ Thị Bích	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAAL
547	Trần Thị Thanh Trang	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAAL
548	Tạ Thị Huyền Trang	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAAL
549	Đỗ Thị Mây	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAAL
550	Đỗ Thị Cấn	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAAL
551	Đỗ Thị Kim Liên	Trưởng ca	8	1,267	1	1,15	4.800	HAAL
552	Đỗ Ngọc Toán	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAAL
553	Phạm Thủy Linh	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	HAAL
554	Vũ Đình Phương	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAAL
555	Đỗ Thị Yến	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAAL
556	Vương Hồng Trang	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAAL
557	Nguyễn Thị Thanh Nga	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAAL
558	Mai Quốc Huy	Trưởng ca	1	0,800	1	1,15	3.000	HAAL

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HSthoigian)/ Service Duration Coefficient (HSthoigian)	Hệ số công ty (Hsongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
559	Nguyễn Xuân Lộc	Phó giám đốc	15	1,733	1,1	2,66	16.700	HAGS
560	Lê Thị Hoa	Trưởng phòng	13	1,600	1,1	2,31	13.400	HAGS
561	Nguyễn Thu Hà	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAGS
562	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAGS
563	Nguyễn Mạnh Cường	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAGS
564	Hồ Xuân Nam	Phó phòng	6	1,133	1,1	2,01	8.200	HAGS
565	Lê Văn Hải	Trưởng ca	13	1,600	1	1,15	6.000	HAGS
566	Lê Trung Tĩnh	Nhân viên	10	1,400	1	1	4.600	HAGS
567	Đỗ Hữu Toàn	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAGS
568	Nguyễn Hoàng Thắng	Nhân viên	5	1,067	1	1	3.500	HAGS
569	Lê Đình Sang	Nhân viên	4	1,000	1	1	3.300	HAGS
570	Nguyễn Văn Trường	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAGS
571	Nguyễn Xuân Mạnh	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAGS
572	Phạm Văn Tư	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAGS
573	Ngô Xuân Thịnh	Nhân viên	7	1,200	1	1	3.900	HAGS
574	Ngô Duy Ngộ	Nhân viên	9	1,333	1	1	4.400	HAGS
575	Đặng Văn Tuấn	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAGS
576	Vũ Hoàng Bình	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAGS
577	Nguyễn Thị Thu Trang	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAGS
578	Nguyễn Thị Minh	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAGS
579	Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAGS
580	Đoàn Thị Xuyên	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAGS
581	Đỗ Thị Thoan	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAGS
582	Lê Trọng Chiến	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAGS
583	Nguyễn Văn Giang	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAGS
584	Mai Việt Dũng	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAGS
585	Vũ Văn Tân	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAGS
586	Nguyễn Quốc Tú	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAGS
587	Trần Ngọc Long	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAGS
588	Nguyễn Văn Điệp	Nhân viên	13	1,600	1	1	5.200	HAGS
589	Hoàng Văn Thành	Nhân viên	6	1,133	1	1	3.700	HAGS
590	Nguyễn Văn Hải	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAGS

3785
IG 7
PH
VÀ
A
LANG

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hsongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)		
591	Trần Quang Khào	Nhân viên	3	0,933	1	1	3.000	HAGS
592	Nguyễn Thanh Ngọc	Trưởng ca	1	0,800	1	1,15	3.000	HAGS
593	Phạm Công Minh	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAGS
594	Vũ Xuân Trường	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAGS
595	Nguyễn Duy Thông	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAGS
596	Phạm Văn Tuấn	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAGS
597	Phan Văn Trường	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAGS
598	Vũ Văn Bắc	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAGS
599	Vũ Văn Trường	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAGS
600	Nguyễn Quang Nam	Nhân viên	1	0,800	1	1	2.600	HAGS
601	Phạm Trung Thành	Trưởng phòng	8	1,267	1,2	2,31	11.500	HAMM
602	Nguyễn Thị Huệ	Nhân viên	15	1,733	1	1	5.700	HAMM
603	Ngô Thị Liên Phước	Nhân viên	2	0,867	1	1	2.800	HAMM
604	Ngô Văn Nga	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	1,300	1	1,75	7.500	HAMM
605	Nguyễn Văn Lợi.	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,75	4.700	HAMM
606	Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,940	1	1,75	5.400	HAMM
607	Bùi Văn Hùng	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,75	4.700	HAMM
608	Bùi Văn Hạnh	Phó phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,52	4.100	HAMM
609	Nguyễn Quang Hòa	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	1,060	1	1,75	6.100	HAMM
610	Hoàng Hữu Điểm	Phó phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,52	4.100	HAMM
611	Phạm Hữu Quý	Phó phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,52	4.100	HAMM
612	Nguyễn Quang Thắng	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,700	1	1,75	4.000	HAMM
613	Phạm Tuấn Anh	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,75	4.700	HAMM
614	Trần Văn Tùng	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,700	1	1,75	4.000	HAMM
615	Nguyễn Văn Phương	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,700	1	1,75	4.000	HAMM
616	Nguyễn Huy Nghĩa	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,75	4.700	HAMM
617	Nguyễn Văn Phòng	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,700	1	1,75	4.000	HAMM
618	Trần Thanh Tùng	Phó phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,52	4.100	HAMM
619	Nguyễn Hoàng Thành	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,75	4.700	HAMM
620	Nguyễn Đình Định	Phó phòng chi nhánh	(*)	0,940	1	1,52	4.700	HAMM
621	Bùi Quang Đăng	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,75	4.700	HAMM

STT/ No	Họ và tên/Full name	Chức danh/ Position	Số năm công tác/ Years of Service	Hệ số thời gian công tác (HStoigian)/ Service Duration Coefficient (HStoigian)	Hệ số công ty (Hscongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase	Đơn vị công tác/ Working Entity
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(8)=3.300*(4)*(5)*(6)	
622	Hà Vĩnh Thịnh	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	1,060	1	1,75	6.100	HAMM
623	Bùi Đức Khanh	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	1,180	1	1,75	6.800	HAMM
624	Lê Phi Khanh	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,75	4.700	HAMM
625	Nguyễn Đình Đoài	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,75	4.700	HAMM
626	Nguyễn Khắc Sử	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,75	4.700	HAMM
627	Nguyễn Huy Giảng	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,75	4.700	HAMM
628	Đặng Thành Tâm	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	1,700	1	1,75	9.800	HAMM
629	Đặng Ngọc Đăng	Phó phòng chi nhánh	(*)	0,820	1	1,52	4.100	HAMM
630	Phạm Đức Ngọc	Phó phòng chi nhánh	(*)	0,940	1	1,52	4.700	HAMM
631	Nguyễn Văn Sơn	Phó phòng chi nhánh	(*)	0,940	1	1,52	4.700	HAMM
632	Trần Xuân Thông	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,700	1	1,75	4.000	HAMM
633	Nguyễn Văn Long	Phó phòng chi nhánh	(*)	0,700	1	1,52	3.500	HAMM
634	Phạm Thanh Tường	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,700	1	1,75	4.000	HAMM
635	Nguyễn Minh Trí	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	0,700	1	1,75	4.000	HAMM
636	Phạm Chí Dũng	Trưởng phòng chi nhánh	(*)	1,300	1	1,75	7.500	HAMM
637	Đặng Quang Huy	Giám đốc	3	0,933	1	3,5	14.000	ZIMHAIAN
638	Bùi Thị Chang	Kế toán trưởng công ty con	2	0,867	1	2,66	7.600	ZIMHAIAN
639	Hoàng Ngọc Linh	Trưởng phòng	10	1,400	1	2,31	10.600	ZIMHAIAN
TỔNG CỘNG							3.500.000	

(*) Đối với người lao động là thuyền viên tham gia chương trình ESOP, Hệ số thời gian công tác (HStoigian) được xác định căn cứ trên tổng số tháng làm việc thực tế trên các tàu thuộc đội tàu Hải An theo quy định tại Quy chế ESOP. Thông tin chi tiết như sau/ For employees who are seafarers participating in the ESOP program, the service-time coefficient (HStoigian) is determined based on the total number of months actually worked on vessels belonging to Hai An's fleet in accordance with the ESOP Regulations. Detailed information is as follows:



STT/ No	Họ và tên/ Fullname	Chức danh/ Position	Số tháng làm việc trên tàu Hải An/ Number of months worked on Hai An vessels	Hệ số thời gian công tác (HSthoigian)/ Service Duration Coefficient (HSthoigian)	Hệ số công ty (HScongty)/ Company coefficient (HScongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (HSchucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase
1	Ngô Văn Nga	Trưởng phòng chi nhánh	79	1,3	1	1,75	7.500
2	Nguyễn Văn Lợi.	Trưởng phòng chi nhánh	27	0,82	1	1,75	4.700
3	Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng phòng chi nhánh	37	0,94	1	1,75	5.400
4	Bùi Văn Hùng	Trưởng phòng chi nhánh	26	0,82	1	1,75	4.700
5	Bùi Văn Hạnh	Phó phòng chi nhánh	31	0,82	1	1,52	4.100
6	Nguyễn Quang Hòa	Trưởng phòng chi nhánh	62	1,06	1	1,75	6.100
7	Hoàng Hữu Điềm	Phó phòng chi nhánh	31	0,82	1	1,52	4.100
8	Phạm Hữu Quý	Phó phòng chi nhánh	30	0,82	1	1,52	4.100
9	Nguyễn Quang Thắng	Trưởng phòng chi nhánh	19	0,7	1	1,75	4.000
10	Phạm Tuấn Anh	Trưởng phòng chi nhánh	34	0,82	1	1,75	4.700
11	Trần Văn Tùng	Trưởng phòng chi nhánh	21	0,7	1	1,75	4.000
12	Nguyễn Văn Phương	Trưởng phòng chi nhánh	19	0,7	1	1,75	4.000
13	Nguyễn Huy Nghĩa	Trưởng phòng chi nhánh	32	0,82	1	1,75	4.700
14	Nguyễn Văn Phòng	Trưởng phòng chi nhánh	21	0,7	1	1,75	4.000
15	Trần Thanh Tùng	Phó phòng chi nhánh	31	0,82	1	1,52	4.100
16	Nguyễn Hoàng Thành	Trưởng phòng chi nhánh	26	0,82	1	1,75	4.700
17	Nguyễn Đình Định	Phó phòng chi nhánh	40	0,94	1	1,52	4.700
18	Bùi Quang Đăng	Trưởng phòng chi nhánh	30	0,82	1	1,75	4.700
19	Hà Vĩnh Thịnh	Trưởng phòng chi nhánh	64	1,06	1	1,75	6.100
20	Bùi Đức Khanh	Trưởng phòng chi nhánh	69	1,18	1	1,75	6.800
21	Lê Phi Khanh	Trưởng phòng chi nhánh	27	0,82	1	1,75	4.700
22	Nguyễn Đình Đoài	Trưởng phòng chi nhánh	33	0,82	1	1,75	4.700
23	Nguyễn Khắc Sử	Trưởng phòng chi nhánh	28	0,82	1	1,75	4.700
24	Nguyễn Huy Giảng	Trưởng phòng chi nhánh	35	0,82	1	1,75	4.700
25	Đặng Thành Tâm	Trưởng phòng chi nhánh	84	1,7	1	1,75	9.800
26	Đặng Ngọc Đăng	Phó phòng chi nhánh	35	0,82	1	1,52	4.100
27	Phạm Đức Ngọc	Phó phòng chi nhánh	38	0,94	1	1,52	4.700

STT/ No	Họ và tên/ Fullname	Chức danh/ Position	Số tháng làm việc trên tàu Hải An/ Number of months worked on Hai An vessels	Hệ số thời gian công tác (HSthoigian)/ Service Duration Coefficient (HSthoigian)	Hệ số công ty (HScongty)/ Company coefficient (HScongty)	Hệ số chức vụ (HSchucvu)/ Position Coefficient (Hschucvu)	Số lượng cổ phiếu được mua/ Number of Shares Eligible for Purchase
28	Nguyễn Văn Sơn	Phó phòng chi nhánh	40	0,94	1	1,52	4.700
29	Trần Xuân Thông	Trưởng phòng chi nhánh	11	0,7	1	1,75	4.000
30	Nguyễn Văn Long	Phó phòng chi nhánh	17	0,7	1	1,52	3.500
31	Phạm Thanh Tường	Trưởng phòng chi nhánh	17	0,7	1	1,75	4.000
32	Nguyễn Minh Trí	Trưởng phòng chi nhánh	12	0,7	1	1,75	4.000
33	Phạm Chí Dũng	Trưởng phòng chi nhánh	82	1,3	1	1,75	7.500